

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiêu quyết	Song hành
1. Khối kiến thức cơ bản														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	202501	Giáo dục thể chất 1*	1	45	0	0	45	0	0	1	1			
2	202622	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
3	213603	Anh văn 1*	4	60	60	0	0	0	0	1	1			
4	214103	Tin học đại cương*	3	60	30	30	0	0	0	1	1			
5	200101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0	0	0	0	1	2			
6	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3	45	45	0	0	0	0	1	2			
7	200202	Quân sự (thực hành)*	3	90	0	90	0	0	0	1	2			
8	202502	Giáo dục thể chất 2*	1	45	0	0	45	0	0	1	2	202501		
9	213604	Anh văn 2*	3	45	45	0	0	0	0	1	2			
10	200102	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30	30	0	0	0	0	2	1	200101		
11	202121	Xác suất thống kê	3	45	45	0	0	0	0	2	1			
12	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	2	2	200102		
13	200105	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	30	0	0	0	0	3	1	200103		
14	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	4	1	200105		
Cộng			34	630	420	120	90	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0101 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	202620	Kỹ năng giao tiếp	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202622		
2	204934	Khởi nghiệp trong sản xuất cây trồng	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202622		
3	208104	Kinh tế nông nghiệp đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202622		
Cộng			6	90	90	0	0	0	0					



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

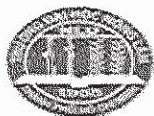
Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiêu quyết	Song hành
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0102 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204921	Tiếp thị nông nghiệp	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202622		
2	208414	Quản trị trang trại	2	30	30	0	0	0	0	1	2			
3	208531	Xây dựng và quản lý dự án	2	30	30	0	0	0	0	1	2	202622		
Cộng			6	90	90	0	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0103 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204114	Vì sinh vật nông nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	2	1	204534		
2	204116	Hệ thống thực vật	2	30	30	0	0	0	0	2	1	204534		
3	204729	Đa dạng sinh học thực vật	2	30	30	0	0	0	0	2	1	204534		
Cộng			7	120	90	30	0	0	0					
2. Khối kiến thức cơ sở ngành														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	204620	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
2	204113	Sinh hóa thực vật	3	60	30	30	0	0	0	1	2	204534		
3	204103	Sinh lý thực vật	3	60	30	30	0	0	0	2	1	204534		
4	204303	Khoa học đất cơ bản	3	60	30	30	0	0	0	2	1	204534		
5	204615	Khí tượng nông nghiệp	2	30	30	0	0	0	0	2	1	204534		
6	204216	Di truyền thực vật	3	60	30	30	0	0	0	2	2	204103		
7	204301	Độ phì và phân bón	3	60	30	30	0	0	0	2	2	204303		
8	204616	Phương pháp thí nghiệm	3	60	30	30	0	0	0	3	2	204620		
Cộng			22	420	240	180	0	0	0					



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

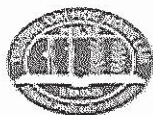
Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204115	Sinh học phân tử trong nông nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	2	2	204103		
2	204212	Công nghệ sinh học trong Nông nghiệp	2	30	30	0	0	0	0	2	2	204103		
3	204753	Cơ đại và quản lý cơ đại	3	60	30	30	0	0	0	2	2			
Cộng			8	150	90	60	0	0	0					
3. Khối kiến thức chuyên ngành														
Nhóm học phần bắt buộc														
1	204534	Nông học đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	1			
2	204908	Thực tập cơ sở 1	1	45	0	0	45	0	0	1	2	204534		
3	204539	Rèn nghề	1	45	0	0	45	0	0	2	1			
4	204425	Thực tập cơ sở 2	2	90	0	0	90	0	0	2	2	204539		
5	204754	Thuốc Bảo vệ thực vật	3	60	30	30	0	0	0	2	2	204534		
6	204217	Chọn giống cây trồng	3	60	30	30	0	0	0	3	1	204216		
7	204625	Quản lý nước trong sản xuất cây trồng	3	60	30	30	0	0	0	3	1	208104		
8	204734	Bệnh cây	3	60	30	30	0	0	0	3	1	204754		
9	204735	Côn trùng	3	60	30	30	0	0	0	3	1	204754		
10	204411	Cây rau	3	60	30	30	0	0	0	3	2	204217		
11	204427	Cây lương thực	3	60	30	30	0	0	0	3	2	204217		
12	204428	Cây ăn quả	3	60	30	30	0	0	0	3	2	204217		
13	204544	Thực tập giáo trình 1	1	30	0	0	30	0	0	3	2	204735		
14	204416	Hoa và cây kiểng	3	60	30	30	0	0	0	4	1	204544		
15	204423	Khuyến nông	2	30	30	0	0	0	0	4	1	204544		



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

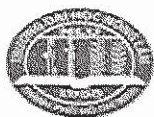
Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiêu quyết	Song hành
16	204532	Cây công nghiệp dài ngày	3	60	30	30	0	0	0	4	1	204544		
17	204542	Cây công nghiệp ngắn ngày	3	60	30	30	0	0	0	4	1	204544		
18	204545	Thực tập giáo trình 2	1	30	0	0	30	0	0	4	1	204544		
19	204931	Anh văn chuyên ngành nông nghiệp	3	45	45	0	0	0	0	4	1	204544		
Cộng			46	1005	435	330	240	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204920	Quan hệ công chúng	2	30	30	0	0	0	0	2	2			
2	210303	Bảo quản sau thu hoạch	2	30	30	0	0	0	0	2	2			
Cộng			4	60	60	0	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204313	Bảo tồn đất và nước	2	30	30	0	0	0	0	3	1	204754		
2	204738	Bảo vệ MT nông nghiệp	2	30	30	0	0	0	0	3	1			
3	204760	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	30	30	0	0	0	0	3	1			
Cộng			6	90	90	0	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0303 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204432	Kỹ thuật Vận hành và Quản lý nhà màng	2	45	15	30	0	0	0	3	1			
2	204622	Hệ thống tưới nước - phân trong nhà màng	2	45	15	30	0	0	0	3	1	204425		
3	204623	Ứng dụng IoT trong Nông nghiệp Công nghệ cao	2	45	15	30	0	0	0	3	1			
Cộng			6	135	45	90	0	0	0					



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	ĐA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiêu quyết	Song hành
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0304 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204211	Công nghệ nhân giống	2	45	15	30	0	0	0	3	2	204217		
2	204220	Chọn giống chuyên khoa	2	45	15	30	0	0	0	3	2			
3	204435	Nguyên lý canh tác không đất	2	30	30	0	0	0	0	3	2			
Cộng			6	120	60	60	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0305 - Phải đạt tối thiểu : 3 TC														
1	204426	Sản xuất nấm ăn và dược liệu	3	60	30	30	0	0	0	3	2	204217		
2	204541	Cây dược liệu	3	60	30	30	0	0	0	3	2			
3	204624	Ứng dụng GIS trong sản xuất nông nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	3	2			
Cộng			9	180	90	90	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0306 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC														
1	204311	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	30	30	0	0	0	0	4	1	204544		
2	204502	Hệ thống canh tác	2	30	30	0	0	0	0	4	1	204544		
3	204549	Hệ thống nông lâm kết hợp	2	30	30	0	0	0	0	4	1			
Cộng			6	90	90	0	0	0	0					
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0307 - Phải đạt tối thiểu : 3 TC														
1	204626	Báo cáo chuyên đề kỹ năng mềm	1	15	15	0	0	0	0	1	2			
2	204763	Báo cáo chuyên đề BVTV	1	15	15	0	0	0	0	2	1			
3	204543	Báo cáo chuyên đề về sản xuất cây trồng	1	15	15	0	0	0	0	3	1			
4	204429	Báo cáo chuyên đề về NNUDCNC	1	15	15	0	0	0	0	3	2			
Cộng			4	60	60	0	0	0	0					



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 3641/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Mã ngành: 7620109

Khoa đào tạo: Nông học

Ngành: Nông học

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136

Chuyên Ngành: Nông học

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0308 - Phải đạt tối thiểu : 10 TC														
1	204117	Chuyên đề Sinh lý thực vật ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp	2	60	15	0	0	45	0	4	2	204545		
2	204219	Chuyên đề Giống trong sản xuất cây trồng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu	2	30	30	0	0	0	0	4	2	204545		
3	204316	Chuyên đề Dinh dưỡng trong sản xuất cây trồng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu	2	30	30	0	0	0	0	4	2	204545		
4	204550	Chuyên đề sản xuất cây trồng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu	3	0	0	0	0	0	0	4	2			
5	204751	CD BVTV trong SXNNAT& bền vững	2	60	15	0	0	45	0	4	2	204545		
6	204924	Tiểu luận cuối khóa	5	150	0	0	0	0	150	4	2	204545		
7	204925	Khóa luận tốt nghiệp	10	150	0	0	0	0	150	4	2	204545		
Cộng			26	480	90	0	0	90	300					

Tổng Số Tín Chỉ Bắt Buộc: 102

Tổng Số Tín Chỉ Các Nhóm Tự Chọn: 34

Nhóm tốt nghiệp sẽ có 2 hình thức lựa chọn:

1. Khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

2. Tiểu luận tốt nghiệp (5 TC) + phải đạt thêm 5 TC nhóm tự chọn chuyên ngành 0308

(*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy

Lưu ý: Ngoài số 136 tín chỉ đạt nêu trên, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của Nhà Trường



TS. Nguyễn Hay

Trưởng Phòng Đào Tạo

Ths. Trần Quốc Việt

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Trưởng Khoa/ Bộ môn

TS. Võ Thái Dân